

Bản án số: **26/2018/DS-PT**

Ngày: 15-3-2018

“V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Trần Tuấn Quốc**

Các Thẩm phán: 1/- Ông **Nguyễn Duy Lương**.

2/- Bà **Bùi Thị Cẩm Thúy**.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Phan Thị Ngọc Diệp** - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ: Bà **Nguyễn Xuân Lan** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 15 tháng 3 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 15/2018/TLPT-DS ngày 02 tháng 01 năm 2018 về tranh chấp *hợp đồng vay tài sản*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 11/2017/DS-ST ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Tòa án nhân dân quận A bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 72/2018/QĐPT-DS ngày 28 tháng 02 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **B**. Địa chỉ: Khu vực C, phường D, quận A, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **E**, Địa chỉ: đường F, phường D, quận A, thành phố Cần Thơ (theo văn bản ủy quyền ngày 05/3/2013). Có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Bị đơn: Ông **K**. Địa chỉ: Khu vực G, phường H, quận A, thành phố Cần Thơ. (Có mặt)

3. Người kháng cáo: Bị đơn ông **K**.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Nguyên đơn ông B trình bày:*

Do quen biết nhau nên ông có cho ông K vay số tiền 194.000.000 đồng, cụ thể các lần như sau:

+ Ngày 24/9/2011 cho ông K vay 62.000.000 đồng;

+ Ngày 26/7/2012 cho ông K vay 89.000.000 đồng;

+ Ngày 07/10/2012 cho ông K vay 43.000.000 đồng;

Vì vậy ông khởi kiện yêu cầu ông K phải trả số tiền 194.000.000 đồng và lãi suất theo quy định pháp luật tính từ ngày khởi kiện đến ngày xét xử.

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông B đã rút lại một phần yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu ông K phải trả số tiền 89.000.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật.

** Bị đơn ông K trình bày:*

Trước đây ông có vay của ông B số tiền 30.000.000 đồng, lãi suất 10%/tháng, có đóng lãi đầy đủ trên 02 năm nay. Sau đó do hoàn cảnh khó khăn nên ông không đóng lãi cho ông B nữa, ông B đã yêu cầu ông viết lại biên nhận nợ là 43.000.000 đồng. Hiện nay ông đã trả hết nợ cho ông B, nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông B. Đối với 02 biên nhận nợ ngày 24/9/2011 số tiền 62.000.000 đồng và biên nhận nợ ngày 26/7/2012 số tiền 89.000.000 đồng là giả mạo, không phải chữ ký và chữ viết của ông.

Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm ông K thừa nhận có ký tên vào biên nhận nợ số tiền 89.000.000 đồng, nhưng cho rằng đây là số tiền vốn nhập lãi. Ông chỉ thừa nhận có vay của ông B số tiền vốn là 30.000.000 đồng và đã thanh toán xong vốn, lãi; hai bên có làm biên nhận nhưng ông đã để thất lạc, không thể cung cấp chứng cứ cho Tòa án được.

Vụ việc hòa giải không thành nên Tòa án nhân dân quận A đưa ra xét xử; tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 11/2017/DS-ST ngày 23/3/2017 đã tuyên:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông B.

Buộc bị đơn ông K phải trả cho ông B số tiền 121.440.500 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về việc chịu lãi do chậm thi hành án, chi phí giám định, án phí và quyền kháng cáo theo quy định.

Ngày 03/4/2017 bị đơn ông K có đơn kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm bác yêu cầu khởi kiện của ông B.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo vẫn giữ yêu cầu kháng cáo; Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt và vẫn giữ ý kiến, yêu cầu như đã trình bày tại Tòa án cấp sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Về thủ tục tố tụng, đương sự và Tòa án các cấp đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; Về nội dung giải quyết vụ án, bị đơn thừa nhận chữ ký tên và chữ viết trong “Tờ cam kết mượn tiền ngày 26/7/2012” với số tiền 89.000.000đ là do chính bị đơn ký và viết, nhưng cho rằng đã trả hết số tiền này nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện đòi nợ của nguyên đơn. Thế nhưng trong suốt quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bị đơn không cung cấp được chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của mình, nên không có căn cứ để chấp nhận; đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, bác kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tuy nhiên, cần lưu ý án sơ thẩm trong phần nhận định, căn cứ khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với Biên nhận 43.000.000đ và Biên nhận 62.000.000đ là không chính xác, mà phải căn cứ vào khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự mới đúng.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

* Về thủ tục tố tụng:

[1] Nguyên đơn khởi kiện đòi nợ theo hợp đồng vay tài sản, vì vậy cấp sơ thẩm thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn có người đại diện theo ủy quyền là ông E có đơn xin xét xử vắng mặt và vẫn giữ ý kiến, yêu cầu như đã trình bày tại Tòa án cấp sơ thẩm. Căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận và quyết định xét xử vắng mặt nguyên đơn.

* Về nội dung:

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn kháng cáo cho rằng đã trả hết nợ, nên không chấp nhận trả số tiền 89.000.000 đồng như yêu cầu của nguyên đơn.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn, Hội đồng xét xử thấy rằng: Bị đơn thừa nhận có vay của nguyên đơn số tiền 30.000.000 đồng, có đóng lãi đầy đủ và sau đó đã trả dứt nợ. Biên nhận nợ 89.000.000 đồng là do ông B nhập vốn vào lãi và kêu bị đơn ký nhận, nhưng sau đó ông cũng đã trả xong nợ. Đây là lời thừa nhận của chính bị đơn, nên căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án xác định tình tiết này là sự thật và là chứng cứ. Mặt khác, tại bản Kết luận giám định số 02/KLGD-PC54 ngày 07/02/2014 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an thành phố Cần Thơ, đã kết luận chữ ký, chữ viết trên Tờ cam kết mượn tiền ngày 26/7/2012 là do chính bị đơn ký và viết, cũng phù hợp với lời thừa nhận của bị đơn.

Bị đơn cho rằng đã trả hết nợ cho nguyên đơn, phần này nguyên đơn không thừa nhận nên bị đơn phải có nghĩa vụ cung cấp chứng cứ để chứng minh. Thế nhưng trong suốt quá trình giải quyết ở cấp sơ thẩm và kể cả tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bị đơn không cung cấp được chứng cứ tài liệu nào để chứng minh cho lập luận này. Do bị đơn không chứng minh được theo quy định tại khoản 2 và khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự, nên án sơ thẩm nhận định và quy kết bị đơn phải có nghĩa vụ trả số tiền còn nợ 89.000.000 đồng cùng với lãi suất theo quy định cho nguyên đơn là phù hợp, có căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn cũng không cung cấp được chứng cứ gì mới, nên đại diện Viện kiểm sát đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ y án sơ thẩm là có căn cứ.

[3] Các phần khác không có kháng cáo nên không xem xét. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn đã rút yêu cầu khởi kiện đối với 02 biên nhận tiền 43.000.000 đồng và 62.000.000 đồng, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không tuyên trong phần quyết định đình chỉ đối với yêu cầu này theo Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự là có thiếu sót, nên cấp phúc thẩm cần bổ sung phần này theo đúng quy định pháp luật.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận nên phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- Khoản 3 Điều 26; điểm b khoản 1 Điều 38; khoản 1 Điều 148; Điều 161; khoản 2 Điều 244; khoản 2 Điều 296; khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Điều 305, 471, 474, 477 Bộ luật dân sự 2005; khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự 2015;
- Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử: Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông K; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với biên nhận số tiền 43.000.000 đồng và biên nhận số tiền 62.000.000 đồng.

Buộc ông K phải trả cho ông B số tiền 121.440.500 đồng (Một trăm hai mươi một triệu bốn trăm bốn chục ngàn năm trăm đồng).

Kể từ khi nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án, bị đơn còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Về chi phí giám định: mỗi bên chịu $\frac{1}{2}$, bị đơn phải hoàn trả lại cho nguyên đơn số tiền 900.000đ chi phí giám định.

Bị đơn phải chịu 6.072.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.454.000đ theo biên lai số 002116 ngày 18/3/2013 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận A.

Án phí dân sự phúc thẩm: bị đơn phải chịu 300.000đ, được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 003689 ngày 11/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận A; bị đơn đã nộp xong án phí phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận :

- Các đương sự
- VKSND.TPCT
- TAND.Q.A.
- Chi cục THADS. A.
- Lưu (HS – 2b).

(Đã ký)

Trần Tuấn Quốc